

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của Trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg, ngày 31 tháng 12 năm 2017, của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT, ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHSPTDTHN, ngày 20/04/2020 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Trường;

Xét đề nghị của phòng Quản trị - Thiết bị và phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng QTTB, phòng KHTC và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Vụ KHTC (Bộ GD&ĐT);
- Như điều 3;
- Lưu: VT.



QUY ĐỊNH

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của Trường

(Ban hành kèm theo Quyết định số 620/QĐ-ĐHSPTDTTHN, 09 tháng 11 năm
2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT và tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT thuộc phạm vi quản lý của nhà trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Phòng, Khoa, Ban, Trung tâm, Viện, Bộ môn, Trạm y tế và các đơn vị, đoàn thể thuộc phạm vi quản lý của Nhà trường (sau đây gọi là các đơn vị).

2. Các chức danh làm việc tại Nhà trường:

a) Cán bộ, giảng viên, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, pháp luật về viên chức;

b) Cá nhân ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn trực tiếp làm các công việc theo quy định của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong nhà trường.

3. Sinh viên, học viên và các đối tượng học tập, công tác tại trường được đảm bảo chế độ trang bị theo quy định.

4. Tiêu chuẩn, định mức của lưu học sinh được thực hiện theo quy định riêng của Bộ Tài chính theo Thông tư số 24/2018/TT-BTC, ngày 12 tháng 3 năm 2018, hướng dẫn quản lý kinh phí đào tạo cho lưu học sinh Lào và Campuchia (diện hiệp định) học tập tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định trong quyết định này là những máy móc, thiết bị đồng bộ; máy móc, thiết bị đơn chiếc; dây chuyền công nghệ; dụng cụ; đồ dùng, đồ chơi; bàn; ghế; bảng; tủ/giá, kệ và các thiết bị khác (sau đây gọi chung là thiết bị) dùng cho giảng dạy, học tập, đào tạo, thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong Nhà trường.

2. Công trình sự nghiệp là các hạng mục công trình bao gồm: Các phòng học, giảng đường; các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành; thư viện (hoặc trung tâm học liệu); các phòng làm việc cho giáo sư, phó giáo sư, giảng viên chính, giảng viên; khu hoạt động thể chất (nhà thi đấu thể thao, nhà tập thể thao, sân tập thể thao trong nhà, sân tập thể thao ngoài trời và bể bơi); ký túc xá; khu dịch vụ tổng hợp (nhà ăn, căn tin, tạp hóa); trạm y tế; nhà để xe; phòng nghỉ cho giảng viên.

3. Diện tích chuyên dùng được xác định là diện tích sàn tính theo kích thước thông thủy (không tính diện tích hành lang, cầu thang, sảnh, ban công, chân tường, cột, hộp kỹ thuật).

Điều 4. Mục đích hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức.

1. Làm căn cứ để xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị.

2. Làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng thiết bị; quản lý, sử dụng thiết bị.

3. Làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê công trình sự nghiệp; quản lý, sử dụng các công trình sự nghiệp.

Điều 5. Căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị và diện tích chuyên dùng.

1. Quy mô sinh viên, giảng viên quy đổi theo định hướng phát triển của trường.

2. Các chuyên ngành đào tạo ổn định theo định hướng phát triển của trường.

3. Yêu cầu đào tạo, làm việc, học tập, sinh hoạt, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ để quyết định số lượng các máy móc, thiết bị và hạng mục công trình chuyên dùng.

4. Khi đầu tư mua sắm phải căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu thực tế sử dụng và khả năng nguồn kinh phí để quyết định mua sắm đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Tuân thủ các văn bản pháp luật khác có liên quan trong đầu tư, mua sắm..

Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức

1. Tiêu chuẩn, định mức có trong danh mục do các cơ quan quản lý nhà nước ban hành.

a) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến:

- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho các chức danh;

- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho phòng làm việc của các chức danh.

- Máy móc, thiết bị cho cán bộ, viên chức, nhân viên, giảng viên.

b) Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của các tổ chức, đơn vị.

c) Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác.

d) Tiêu chuẩn định mức công trình sự nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT, của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tiêu chuẩn, định mức không có trong danh mục do các cơ quan quản lý nhà nước ban hành căn cứ theo các nguyên tắc sau:

- Phù hợp với nội dung chương trình và các hoạt động giáo dục;

- Theo định hướng phát triển của cơ sở giáo dục để đạt được các mức độ đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị trong từng giai đoạn;

- Quy mô sinh viên, giảng viên quy đổi theo định hướng phát triển.

- Quy mô học sinh, số lớp;

- Đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy và học;

- Nhu cầu sử dụng thực tế;

- Điều kiện về cơ sở vật chất để lắp đặt, bảo quản và khai thác sử dụng.

3. Đối với chức danh kiêm nhiệm, hoặc giữ nhiều chức vụ... chỉ được hưởng tiêu chuẩn, định mức ở chức danh, chức vụ cao nhất.

4. Trường hợp cần thiết trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có giá cao hơn từ trên 10% đến không quá 20% so với mức giá quy định tại Quyết định này phòng Quản trị Thiết bị, phòng Kế hoạch Tài chính tham mưu thành lập Hội đồng xét duyệt và chỉ được thực hiện khi được Hội đồng thông qua.

5. Đối với với sỹ quan thuộc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh do tính đặc thù nên tiêu chuẩn, định mức Trung tâm tự xây dựng trên cơ sở các quy định của Pháp luật, phù hợp với thực tế và tiêu chuẩn chung của Nhà trường trình Hiệu trưởng phê duyệt để thực hiện.

(Chi tiết tiêu chuẩn, định mức tại các phụ lục kèm theo)

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Phòng QTTB và phòng KHTC căn cứ khả năng nguồn kinh phí và tình hình thực tế của nhà trường đề tham mưu thực hiện quy định này.

Các đơn vị đề xuất nhu cầu mua sắm, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của Nhà trường trên cơ sở phù hợp với các quy định của pháp luật, quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường và của quy định này.

Việc đầu tư, mua sắm trang bị máy móc, thiết bị chuyên dùng và sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của Nhà trường phải đảm bảo nguyên tắc, thủ tục theo các quy định của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (vụ KHTC);
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Duy Quyết

PHỤ LỤC I

**Tiêu chuẩn, định mức phòng làm việc và trang bị máy móc, thiết bị văn phòng
phổ biến của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội**
(Kèm theo Quyết định số 626 QĐ-DHSPTDTHN, ngày 09 tháng 11 năm 2020
của Hiệu trưởng)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Mức tối đa (triệu đồng/chiếc, bộ, m ²)
A	Tiêu chuẩn, định mức phòng làm việc		
I	Diện tích làm việc cho chức danh và tương đương		
1	Chức danh Giáo sư:		18m ²
2	Chức danh Phó Giáo sư:		15m ²
3	Chức danh giảng viên cao cấp		15m ²
4	Trưởng phòng, Khoa, Trung tâm và tương đương (có hệ số phụ cấp chức vụ 0,5)	01 phòng	Phòng làm việc riêng theo thiết kế
5	Phó Trưởng: Phòng; Khoa; Trung tâm và tương đương (có hệ số phụ cấp chức vụ 0,4 trở xuống)	Chung với văn phòng làm việc của đơn vị	
II	Phòng làm việc chung của các phòng, khoa, TT (trừ TTGDQP&AN)		
1	Cấp phòng: có 1 hoặc hơn 1 phòng làm việc chung (theo quy mô, tính chất hoặc thiết kế của nhà làm việc để bố trí phù hợp.	02 Phòng	45m ²
2	Cấp Khoa: Văn phòng làm việc chung của đơn vị (bố trí cho giảng viên chính, giảng viên tại các khoa). Trường hợp giảng viên chính, giảng viên bố trí làm việc riêng tối đa 10 m ² /người.	02 Phòng	65m ²
B	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của chức danh		
I	Hiệu trưởng, chủ tịch Hội đồng trường, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,0 đến dưới 1,25 (tính cho 01 người)		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10 tr. đ
	- Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	5 tr. đ
	- Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	15 tr. đ

	- Điện thoại cố định	01 chiếc	0,75 tr. đ
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	- Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	15 tr. đ
	- Máy in	01 chiếc	10 tr. đ
	- Điều hòa	Theo thiết kế	25 tr. đ
II	Phó hiệu trưởng, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 đến dưới 1,0 (tính cho 01 người)		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	8 tr. đ
	- Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	5 tr. đ
	- Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	15 tr. đ
	- Điện thoại cố định	01 chiếc	0,75 tr. đ
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10 tr. đ
	2. Máy in	01 chiếc	10 tr. đ
	3. Điều hòa	Theo thiết kế	20 tr. đ
III	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của chức danh trưởng phòng, trưởng khoa, các chức danh tương đương ... có hệ số phụ cấp chức vụ 0,5 (tính cho 01 người)		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	6 tr. đ
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5 tr. đ
	3. Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay	01 bộ	13 tr. đ
	4. Điện thoại cố định (theo tờ trình được duyệt cho từng đơn vị)	01 chiếc	0,5 tr. đ
	6. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	7 tr. đ
	7. Máy in	01 cái	10 tr. đ
	8. Điều hòa	01 bộ	15 tr. đ
IV	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của chức danh phó trưởng phòng, phó trưởng khoa các chức		

	danh tương đương ... có hệ số phụ cấp chức vụ 0,4 (tính cho 01 người)		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	5 tr. đ
2	Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5 tr. đ
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	13 tr. đ
4	Máy in (dùng chung)		
V	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của các chức danh còn lại.		
1	<i>Chuyên viên, nhân viên và tương đương</i>		
2	Máy vi tính để bàn	01 bộ	13 tr. đ
3	2. Máy in (dùng chung)	01 chiếc	10 tr. đ
4	3. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 chiếc	2 tr. đ
5	4. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	3 tr. đ
6	Giảng viên chính, giảng viên và tương đương	Sử dụng chung trang thiết bị tại VP Khoa	Theo mục II, phần C của phụ lục I
7	Chuyên gia, Giáo sư, Phó Giáo sư, giảng viên cao cấp		Tùy theo lĩnh vực, nhiệm vụ công tác P. QTTB trình CSVN thiết bị phù hợp.
C	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác hành chính, văn thư, đào tạo.		
I	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác hành chính, Đào tạo		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10 tr. đ
	2. Tủ đựng tài liệu	05 chiếc	5 tr. đ
	3. Giá đựng công văn đi, đến	02 bộ	2 tr. đ
	4. Máy vi tính để bàn (chạy phần mềm)	02 bộ	15 tr. đ
	5. Máy in (bằng, bảng điểm, văn bản)	02 cái	15 tr. đ
	6. Máy photocopy: Hành chính, Đào tạo và kiểm định chất lượng ĐH	03 cái	90 tr. đ
	7. Máy Scan (Phòng HCTH)	01 chiếc	7 tr. đ
	8. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,5 tr. đ
II	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác các Khoa, Viện, Trung tâm, trạm y tế, VP công đoàn trường, ĐTN trường- tính cho 01 đơn vị. (Trung tâm GDQP&AN xây dựng định mức riêng)		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác các Khoa, VP công đoàn, ĐTN trường- tính cho 01 đơn vị		
	- Bộ bàn, ghế họp kết hợp làm việc dùng chung	01 bộ	15 tr. đ

	- Tủ đựng tài liệu	05 chiếc	5 tr. đ
	- Điện thoại cố định (theo tờ trình được duyệt cho từng đơn vị)	01 chiếc	0,3 tr. đ
	- Máy in	01 chiếc	10 tr. đ
	- Máy tính	01 chiếc	13 tr. đ
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác các Phòng		
	- Bộ bàn, ghế tiếp khách	01 bộ	8 tr. đ
	- Các trang thiết bị làm việc		Áp dụng theo quy định tại các chức danh
3	Điều hòa lắp theo thiết kế	02	35 tr. đ
III	Phòng hội họp (Trang bị: Máy chiếu; Loa âm thanh; Hệ thống ghế, điện, điều hòa, quạt ...theo thiết kế)		
1	Phòng đa năng: Họp trực tuyến, hội thảo, họp (Phòng họp A)	01 phòng	80 m ² (trang thiết bị: 300 tr.đ)
2	Hội trường 300 chỗ	01 Hội trường	350 tr. đ
3	Các phòng họp theo chức năng (P. Họp: B, C và phòng họp TTGDQP&AN)	03 phòng	120 tr. đ
4	Hội trường 100 chỗ	01	250 tr. đ
IV	Các thiết bị phục vụ khác		
	Thang máy 750 kg dùng cho nhà điều hành trung tâm (nhà 9 tầng).	02 cái	2.5 tỷ/02 cái
	Hệ thống phòng cháy và chữa cháy (theo thiết kế được duyệt).	Các khu vực trong trường	
	Ô tô (02 xe 4 chỗ, 01 xe 16 chỗ và 01 xe 38 chỗ)	04 cái	

Ghi chú:

- Định mức sử dụng máy in quy định tại Phụ lục này áp dụng cho phòng làm việc dưới 05 người. Trường hợp phòng làm việc có từ 05 người trở lên được bổ sung theo nguyên tắc cứ tăng đến 05 người thì được trang bị bổ sung 01 máy ...(Áp dụng đối với làm hành chính)

Ví dụ: Phòng từ 01 người đến 05 người được trang bị 01 máy in; Phòng từ 05 người đến 10 người được trang bị tối đa 02 máy in; Phòng từ 10 đến 15 người được trang bị tối đa 03 máy in

- Đối với văn phòng Khoa: Chỉ 01 máy in và 01 bộ máy tính dùng chung.

- Phần mềm diệt vi rút: Được trang bị cho các chức danh lãnh đạo và các máy tính chạy phần mềm quản lý và một số chức danh làm việc cần mức độ an toàn dữ liệu và bảo mật như: Đào tạo, KHTC; QTTB, TCCB... (căn cứ đề nghị của đơn vị và thực tế công việc P. QTTB lập tờ trình đề xuất).

PHỤ LỤC II

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị phổ biến dùng cho công tác đào tạo của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội
(Kèm theo Quyết định số 622/.....ĐHSPTDTTHN, ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng)

(Diện tích chuyên dùng tính theo mét sàn thông thủy)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Mức tối đa (triệu đồng, chiếc, bộ, m ²)
I	Máy móc, thiết bị phòng học giảng đường		
1	Máy chiếu	01 bộ	20 tr. đ
1	Hệ thống loa, âm thanh	01 bộ	15 tr. đ
2	Hệ thống quạt, ánh sáng	Theo thiết kế	
3	Hệ thống vệ sinh: Bố trí theo khối phòng chức năng tại giảng đường	Theo thiết kế	
4	Nhà để xe giảng viên tại khu giảng đường	01 nhà	Mái tôn
5	Phòng chờ giảng viên: 3m ² /01 giảng viên; 20 phòng học có 01 phòng chờ không < 24m ²	01 phòng	18 tr. đ
6	Điều hòa phòng chờ giảng viên	01 bộ	15 tr. đ
7	Hệ thống mạng, wifi phục vụ học trực tuyến	Hệ thống	100 tr.đ
II	Thiết bị trong các phòng thí nghiệm, phòng thực hành; xưởng/trại/trạm thực tập, thực hành, thực nghiệm		
1	Phòng học ngoại ngữ	02 phòng	
	Ca bin riêng có đủ màn hình, loa, micro giao tiếp với giảng viên	52 ca bin	Theo TK
	Hệ thống âm thanh	01	Theo TK
	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay giảng viên	01 bộ	13 Tr.đ
	Máy chủ phục vụ hệ thống (nếu có), theo thiết kế	01	50 Tr.đ
	Máy chiếu	01 bộ	18 Tr.đ
	Điều hòa 24.000btu (theo diện tích phòng học)	02 bộ	20 tr đ/bộ
2	Phòng học tin học	02 phòng	
	Bàn, ghế và máy vi tính lắp đồng bộ	40 bộ	15 Tr.đ/bộ
	Hệ thống máy chủ kết nối giảng viên và học viên (nếu có)	01 bộ	50 Tr.đ/bộ
	Hệ thống âm thanh	01 bộ	Theo TK
	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay giảng viên	01 bộ	13 Tr.đ

	Máy chiếu	01 bộ	18 Tr.đ
	Điều hòa 24.000btu (theo diện tích phòng học)	02 bộ	20tr/bộ
3	Phòng thực hành Y sinh	02 phòng	
	Phòng trang thiết bị vận động (theo thiết kế)	01	
	Phòng trưng bày mô hình (theo thiết kế)	01	
	Hút ẩm phòng trưng bày mô hình.	01 bộ	5 Tr.đ
III	Thiết bị trong thư viện, trung tâm thông tin - thư viện		
1	Máy tính tra cứu tài liệu, học liệu	05 bộ	13 Tr.đ
2	Phần mềm thư viện	01	50 Tr.đ
3	Điều hòa phòng trực cán bộ Thư viện	01 bộ	10 Tr.đ
4	Hệ thống làm mát, ánh sáng, giá sách....	Theo thiết kế	
IV	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng		
1	Phần mềm quản lý điểm và phục vụ đào tạo...	01	100 Tr.đ
2	Máy photocopy	01	90 Tr.đ
3	Máy in bằng	01	20 Tr.đ
4	Điện thoại cố định	01	0,5 Tr.đ
V	Thiết bị luyện tập, thực hành thể dục thể thao		
1	Phòng tập GYM	01 phòng	Theo thiết kế
2	Nhà gương tập khiêu vũ	01 phòng	Theo thiết kế
3	Nhà tập đa năng, nhà thi đấu, bể bơi, hệ thống sân tập...		Theo thiết kế
VI	Thiết bị cho Lưu học sinh CHDCND Lào (theo Thông tư số 24/2018/TT-BTC, ngày 12 tháng 3 năm 2018)		

PHỤ LỤC III
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CHUYÊN DỤNG PHỔ BIẾN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI
 (Kèm theo Quyết định số 6.20.....ĐHSPTDTTHN, ngày 09 tháng 11 năm 2020
 của Hiệu trưởng)

Diện tích chuyên dùng được xác định là diện tích sàn tính theo kích thước thông thủy (không tính diện tích hành lang, cầu thang, sảnh, ban công, chân tường, cột, hộp kỹ thuật)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	định mức diện tích tối đa	tối đa (phòng hoặc m ²)
1	Hội trường từ 250 chỗ trở lên: Không kể lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác	0,8m ²	280
2	Giảng đường có quy mô từ 200 chỗ trở lên Không kể lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác	1,1m ²	0
3	Giảng đường có quy mô từ 100 chỗ trở lên: Đã bao gồm lối đi và bàn viết; Không kể phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác	1,1m ²	04
4	Phòng học thông thường dưới 100 chỗ		
4.1	Phòng học từ 75 đến dưới 100 chỗ	1,3	m ²
4.2	Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ	1,5	m ²
4.3	Phòng học dưới 25 chỗ	2,2	m ²
5	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành	4	m ²
	Thực hành lý thuyết		
	Thực hành luyện tập (tại các nhà tập, nhà thi đấu và hệ thống sân bãi		
6	Thư viện	2,5	m ²
7	Ký túc xá	4,0	m ²
	Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác.		
8	Khu dịch vụ tổng hợp	0,7	m ²
9	Trạm y tế: Định mức diện tích áp dụng theo điều 5, thông tư Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT, ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	01	
10	Nhà để xe cán bộ, giảng viên có mái che và không mái che (tính cả khu vực để xe ô tô, xe máy và phương tiện khác ngoài trời)	1000	m ²
11	Nhà để xe sinh viên nội trú có mái che	350	m ²

PHỤ LỤC III
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG PHÓ BIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI
(Kèm theo Quyết định số.....DHSPTDTHN, ngày 09 tháng 11 năm 2020
của Hiệu trưởng)

Diện tích chuyên dùng được xác định là diện tích sàn tính theo kích thước thông thủy (không tính diện tích hành lang, cầu thang, sảnh, ban công, chân tường, cột, hộp kỹ thuật)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	định mức diện tích tối đa	tối đa (phòng hoặc m ²)
1	Hội trường từ 250 chỗ trở lên: Không kể lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác	0,8m ²	280
2	Giảng đường có quy mô từ 200 chỗ trở lên Không kể lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác	1,1m ²	0
3	Giảng đường có quy mô từ 100 chỗ trở lên: Đã bao gồm lối đi và bàn viết; Không kể phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác	1,1m ²	04
4	Phòng học thông thường dưới 100 chỗ		
4.1	Phòng học từ 75 đến dưới 100 chỗ	1,3	m ²
4.2	Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ	1,5	m ²
4.3	Phòng học dưới 25 chỗ	2,2	m ²
5	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành	4	m ²
	Thực hành lý thuyết		
	Thực hành luyện tập (tại các nhà tập, nhà thi đấu và hệ thống sân bãi)		
6	Thư viện	2,5	m ²
7	Ký túc xá	4,0	m ²
	Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác.		
8	Khu dịch vụ tổng hợp	0,7	m ²
9	Trạm y tế: Định mức diện tích áp dụng theo điều 5, thông tư Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT, ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	01	
10	Nhà để xe cán bộ, giảng viên có mái che và không mái che (tính cả khu vực để xe ô tô, xe máy và phương tiện khác ngoài trời)	1000	m ²
11	Nhà để xe sinh viên nội trú có mái che	350	m ²